

Số: /HD-UBND

Quan Hóa, ngày tháng 01 năm 2024

HƯỚNG DẪN

Quy trình rà soát xác định, phê duyệt danh sách đối tượng thụ hưởng và triển khai thực hiện Dự án 1 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính, trên địa bàn huyện Quan Hóa.

Thực hiện Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030; giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (Quyết định số 1719/QĐ-TTg);

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (Nghị định số 38/2023/NĐ-CP);

Căn cứ Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26/4/2022 của Chính phủ về chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2030, giai đoạn 1: từ năm 2021 đến năm 2025 (Nghị định số 28/2022/NĐ-CP);

Căn cứ Quyết định số 04/2023/QĐ-TTg ngày 23/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ sử dụng vốn đầu tư công để thực hiện một số nội dung thuộc Dự án 1, Dự án 4 của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2030, giai đoạn 1: từ năm 2021 đến năm 2025 (Quyết định số 04/QĐ-TTg);

Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-UBND ngày 30/6/2022 của Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn 1: từ năm 2021 đến năm 2025 (Thông tư 02/2022/TT-UBND); Thông tư số 02/2023/TT-UBND ngày 21/8/2023 của Ủy Ban Dân tộc về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-UBND (Thông tư số 02/2023/TT-UBND);

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày ngày 15/8/2023 của Bộ Tài chính về việc quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 (Thông tư số 55/2023/TT-BTC);

Căn cứ văn bản số 1314/UBND-CSĐT ngày 16/8/2022 của Ủy ban Dân tộc hướng dẫn một số nội dung thực hiện Nghị định số 28/2022/NĐ-CP và Thông tư

02/2022/TT-UBND;

Thực hiện Kế hoạch số 281/KH-UBND ngày 16/12/2021 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Quyết định số 1719/QĐ-TTg trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa và ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Công văn số 15129/UBND- THKH ngày 11/10/2022 về việc khẩn trương tham mưu ban hành các văn bản để thực hiện Quyết định số 1719/QĐ-UBND ngày 14/10/2021;

Căn cứ Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định hạn mức giao đất ở; diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất ở; hạn mức công nhận đất ở và hạn mức giao đất trồng, đồi núi trọc, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND);

Căn cứ Quyết định số 46/2023/QĐ-UBND ngày 01/12/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa ban hành Quy định định mức đất sản xuất làm cơ sở xác định hộ thiếu đất sản xuất thực hiện chính sách hỗ trợ theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (Quyết định số 46/2023/QĐ-UBND); căn cứ Hướng dẫn số 1641/HD-BDT ngày 29/12/2023 của Ban Dân tộc tỉnh về việc Hướng dẫn Quy trình rà soát xác định, phê duyệt danh sách đối tượng thụ hưởng và triển khai thực hiện Dự án 1 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính, trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

UBND huyện Quan Hóa ban hành Hướng dẫn thực hiện quy trình rà soát xác định, phê duyệt danh sách đối tượng thụ hưởng và triển khai thực hiện Dự án 1 “Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt” thuộc Quyết định 1719/QĐ-TTg, trên địa bàn huyện Quan Hóa, như sau:

Phần I

QUY ĐỊNH CHUNG

I. ĐỊA BÀN THỰC HIỆN

Địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (DTTS&MN) theo quy định của pháp luật về tiêu chí phân định vùng đồng bào DTTS&MN trong từng thời kỳ¹.

II. ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HỖ TRỢ

1. Đối tượng

Đối tượng được hỗ trợ theo quy định tại điểm b, khoản 1, mục III của Quyết định 1719/QĐ-TTg: “*Hộ dân tộc thiểu số nghèo; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi chưa có đất ở; chưa có nhà ở hoặc nhà ở bị dột nát, hư hỏng; làm nghề nông,*

¹ Hiện tại thực hiện theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Chính phủ về phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Bộ trưởng - Chủ nhiệm UBND về phê duyệt thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;

lâm, ngư nghiệp nhưng không có hoặc thiếu trên 50% đất sản xuất theo định mức của tỉnh; có khó khăn về nước sinh hoạt Cụ thể như sau:

- Đối tượng được hỗ trợ đất ở:

Theo quy định tại Điều 4 Thông tư 02/2022/TT-UBND:

+ Hộ đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) nghèo sinh sống trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã đặc biệt khó khăn (ĐBK), thôn ĐBK vùng đồng bào DTTS&MN chưa có đất ở.

+ Không hỗ trợ đất ở đối với các hộ đã nhận hỗ trợ đất ở từ các chương trình, chính sách trước đây nhưng đến nay đã chuyển nhượng, cho, tặng.

- Đối tượng được hỗ trợ nhà ở:

Theo quy định tại Điều 6, Thông tư 02/2022/TT-UBND:

+ Hộ đồng bào DTTS nghèo sinh sống trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã ĐBK, thôn ĐBK vùng đồng bào DTTS&MN chưa có nhà ở hoặc nhà ở bị dột nát, hư hỏng;

+ Hộ thuộc đối tượng nêu trên được hỗ trợ đất ở thì được đồng thời xem xét hỗ trợ nhà ở.

- Đối tượng được hỗ trợ đất sản xuất:

Theo quy định tại khoản 3, Điều 8, Thông tư số 02/2022/TT-UBND và khoản 5, Điều 1, Thông tư 02/2023/TT-UBND, cụ thể:

+ Hộ đồng bào DTTS nghèo sinh sống trên địa bàn vùng DTTS&MN; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã ĐBK, thôn ĐBK vùng đồng bào DTTS&MN sinh sống bằng nghề nông, lâm, ngư nghiệp chưa có đất sản xuất, có nhu cầu hỗ trợ đất sản xuất thì được chính quyền địa phương xem xét hỗ trợ trực tiếp bằng đất sản xuất;

+ Hộ đồng bào DTTS nghèo sinh sống trên địa bàn vùng DTTS&MN; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã ĐBK, thôn ĐBK vùng đồng bào DTTS&MN sinh sống bằng nghề nông, lâm, ngư nghiệp chưa có hoặc thiếu trên 50% đất sản xuất theo định mức quy định của tỉnh, có nhu cầu chuyển đổi nghề hoặc có nhu cầu hỗ trợ đất sản xuất nhưng không bố trí được đất sản xuất thì được xem xét, hỗ trợ chuyển đổi nghề;

+ Không hỗ trợ đất sản xuất đối với các hộ thuộc đối tượng nêu trên đã nhận hỗ trợ đất sản xuất từ các chương trình, chính sách trước đây nhưng đến nay đã chuyển nhượng, cho, tặng.

- Đối tượng được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán:

Theo quy định tại khoản 1, Điều 10, Thông tư 02/2022/TT-UBND, đối tượng được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán là hộ DTTS nghèo sinh sống trên địa bàn vùng DTTS&MN; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã ĐBK, thôn ĐBK vùng đồng

bào DTTS&MN có khó khăn về nước sinh hoạt.

2. Hộ nghèo, hộ cận nghèo được xác định theo chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo quy định tại Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025. Căn cứ kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo của từng năm được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt để rà soát.

3. Đối tượng ưu tiên

- Hộ DTTS nghèo thuộc dân tộc còn gặp nhiều khó khăn²;
- Hộ nghèo có phụ nữ là chủ hộ và là lao động duy nhất, trực tiếp nuôi dưỡng người thân không còn khả năng lao động hoặc chưa đến độ tuổi lao động;
- Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng (theo quy định của pháp luật về người có công với cách mạng);
- Hộ nghèo bị ảnh hưởng bởi thiên tai; hộ nghèo có đông nhân khẩu;
- Hộ nghèo có thành viên bị tàn tật hoặc mắc bệnh nặng thường xuyên đau ốm, bệnh hiểm nghèo;
- Các hộ nghèo thuộc đối tượng thụ hưởng còn lại.

III. CĂN CỨ ĐỂ XÁC ĐỊNH HẠN MỨC ĐẤT Ở, ĐỊNH MỨC ĐẤT SẢN XUẤT.

1. Về hạn mức giao đất ở

Áp dụng các hạn mức quy định tại điểm c, khoản 1, Điều 3, điểm c, khoản 1, Điều 4 của Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 của UBND tỉnh. Cụ thể như sau:

- Hạn mức giao đất ở cho mỗi hộ gia đình, cá nhân tối đa 120 m²/hộ tại thị trấn thuộc huyện miền núi.
- Hạn mức giao đất ở cho mỗi hộ gia đình, cá nhân đối với địa bàn xã miền núi là:
 - + Tối đa 200m²/hộ đối với các vị trí ven đường giao thông, khu vực trung tâm xã, cụm xã thuận lợi cho hoạt động thương mại, dịch vụ, sinh hoạt;
 - + Tối đa 400 m²/hộ đối với các vị trí còn lại.

2. Về định mức đất sản xuất

Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 46/2023/QĐ-TTg ngày 01/12/2023 của UBND tỉnh:

- Định mức đất sản xuất nông nghiệp của các hộ gia đình tại các xã, thị trấn

² Theo Quyết định số 1227/QĐ- TTg ngày 14/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025; Đối với huyện Mường Lát là các dân tộc: Mông, Dao, Khơ mú; đối với huyện Quan Sơn, Quan Hóa là dân tộc Mông.

của 11 huyện miền núi, là: **2,018 ha/hộ**;

Lưu ý: Hộ thiếu trên 50% đất sản xuất theo định mức quy định của tỉnh là hộ có diện tích đất như sau:

* **Đối với 11 huyện miền núi:** Hộ hiện có diện tích đất sản xuất dưới 50% của 2,018 ha tức là < 1,009 ha;

IV. MỘT SỐ QUY ĐỊNH KHÁC

- Việc rà soát phải đúng quy định, công khai, minh bạch, dân chủ, đúng đối tượng, không bỏ sót đối tượng thụ hưởng, đảm bảo mọi người dân có nhu cầu và đủ điều kiện đều được xem xét hỗ trợ từ ngân sách nhà nước và vay vốn tín dụng chính sách để thực hiện;

- Các hộ đã được hưởng chính sách hỗ trợ vay vốn xây nhà ở, đất sản xuất tại Ngân hàng Chính sách xã hội từ các chương trình, chính sách khác trước 26/4/2022 (thời điểm ban hành Nghị định số 28/2022/NĐ-CP), nay do ảnh hưởng bởi thiên tai nhà ở bị sập đổ, hư hỏng, dột nát, đất sản xuất bị mất thì tiếp tục được hưởng chính sách hỗ trợ cũng như chính sách vay vốn xây nhà ở, đất sản xuất tại Ngân hàng Chính sách Xã hội³;

- Việc rà soát nhu cầu vay vốn thực hiện các nội dung theo quy định tại Nghị định 28/2022/NĐ-CP thực hiện đồng thời với việc rà soát danh sách hộ đủ điều kiện được thụ hưởng chính sách. Đây là cơ sở để Ngân hàng Chính sách xã hội thẩm định cho vay đối với các hộ có nhu cầu vay vốn (*theo quy định tại khoản 3 Điều 38 của Nghị định 28/2022/NĐ-CP*);

Việc lựa chọn hộ đủ điều kiện được hỗ trợ cần ưu tiên lựa chọn những đối tượng khó khăn hơn để thực hiện trước, trên tinh thần đồng thuận, nhất trí cao của cộng đồng.

Phần II

QUY TRÌNH RÀ SOÁT XÁC ĐỊNH ĐỐI TƯỢNG VÀ PHÊ DUYỆT DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG THỤ HƯỞNG

I. NỘI DUNG RÀ SOÁT

1. Về hỗ trợ đất ở

- Rà soát các đối tượng chưa có đất ở (bao gồm cả những hộ đang cư trú trên đất của bố mẹ, họ hàng, người quen... và cư trú trên các loại đất khác mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở) để xác định những nội dung sau:

+ Căn cứ quỹ đất, khả năng cân đối quỹ đất của địa phương, căn cứ hạn mức đất ở quy định tại Quyết định 4463/2014/QĐ-UBND, rà soát các hộ thuộc đối tượng thụ hưởng chưa có đất ở có nhu cầu về đất ở mà có thể bố trí được từ quỹ đất của địa phương;

Căn cứ chỉ đạo tại Công văn số 1314/UBNDT-CSDT ngày 16/8/2022 của Ủy ban Dân tộc về hướng dẫn một số nội dung thực hiện Nghị định số 28/2022/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT-UBNDT.

+ Rà soát diện tích đất có thể tạo mặt bằng, làm hạ tầng kỹ thuật để giao đất ở trên địa bàn và số lượng các hộ chưa có đất ở có nhu cầu về đất ở mà có thể bố trí được từ diện tích đất này của địa phương;

+ Rà soát số lượng các hộ chưa có đất ở có thể tự ổn định chỗ ở theo hình thức xen ghép, số hộ có nhu cầu tự chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở để đề xuất nhu cầu hỗ trợ.

- Rà soát nhu cầu vay vốn tạo đất ở trong số các hộ đủ điều kiện được hỗ trợ xen ghép, chuyển nhượng đất ở để đề xuất vay vốn tại Ngân hàng Chính sách xã hội.

2. Về hỗ trợ nhà ở.

- Rà soát các hộ thuộc đối tượng thụ hưởng chưa có nhà ở hoặc nhà ở bị dột nát, hư hỏng mà không thể sử dụng được phải xây dựng mới và các hộ có thể được hỗ trợ đất ở để đề xuất hỗ trợ xây dựng mới 01 căn nhà (*theo các nội dung đã nêu ở tiểu mục 1, mục I, phần II của Hướng dân này*);

- Xác định trong số hộ được hỗ trợ nhà ở có bao nhiêu nhà có nhu cầu vay vốn để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo nhà ở hiện có để đề xuất vay vốn tại Ngân hàng Chính sách Xã hội.

3. Về hỗ trợ đất sản xuất

- Căn cứ quỹ đất, khả năng cân đối quỹ đất của địa phương (*bao gồm cả diện tích đất có thể khai hoang, phục hóa, cải tạo đất*) có thể giao đất sản xuất cho người dân có nhu cầu; căn cứ định mức đất sản xuất theo quy định, thực hiện rà soát các hộ thuộc đối tượng thụ hưởng chính sách chưa có đất sản xuất có nhu cầu hỗ trợ đất sản xuất và có thể bố trí được bằng diện tích đất cân đối của địa phương;

- Rà soát số hộ thuộc đối tượng thụ hưởng chưa có hoặc thiếu trên 50% đất sản xuất theo định mức quy định tại Quyết định số 46/2023/QĐ-UBND có nhu cầu chuyển đổi nghề hoặc có nhu cầu hỗ trợ đất sản xuất nhưng không bố trí được đất thì được xem xét, hỗ trợ chuyển đổi nghề.

- Khi rà soát, nhu cầu chuyển đổi nghề tổng hợp thành hai nội dung: **một là** hộ có nhu cầu mua sắm máy móc nông cụ làm dịch vụ sản xuất nông nghiệp, chuyển đổi sang làm các ngành nghề trồng trọt, chăn nuôi, sản xuất, kinh doanh khác; **hai là** hộ có nhu cầu học nghề để chuyển đổi nghề; đề xuất phương thức hỗ trợ cụ thể của từng hộ (mua sắm loại máy móc nông cụ gì, học nghề gì, nhận hỗ trợ bằng tiền hay bằng hiện vật...)

- Về nhu cầu vay vốn tại Ngân hàng Chính sách Xã hội:

+ Rà soát các hộ chưa có đất sản xuất nhưng địa phương không bố trí được đất mà những hộ này có nhu cầu vay vốn để tạo quỹ đất sản xuất để đề xuất nhu cầu vay vốn (những hộ này không được hỗ trợ chuyển đổi nghề).

+ Rà soát nhu cầu vay vốn của các hộ đủ điều kiện được hỗ trợ mua sắm máy móc, nông cụ; hỗ trợ học nghề để đề xuất vay vốn.

4. về hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán

- Rà soát các hộ thuộc đối tượng thụ hưởng có khó khăn về nước sinh hoạt, có nhu cầu hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán và đề xuất phương thức hỗ trợ cụ thể của từng hộ (mua lu, bồn, téc nước, đường ống dẫn nước, tự đào giếng, tự tạo nguồn nước khác...).

- Khi rà soát các hộ đủ điều kiện được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán, tùy theo tình hình thực tế của từng địa phương, căn cứ nguyện vọng của các đối tượng thụ hưởng, có thể tiến hành hỗ trợ theo nhóm hộ để xây dựng những công trình sử dụng chung, nhóm hộ phải tự nguyện, cam kết bảo dưỡng và duy tu công trình bền vững, đảm bảo có nguồn nước ổn định, lâu dài. Số lượng thành viên nhóm hộ trên cơ sở bàn bạc, thống nhất của người dân.

II. QUY TRÌNH RÀ SOÁT

1. Quy trình rà soát xác định nhu cầu để phân bổ nguồn kinh phí hàng năm.

1.1. Các bước rà soát

1.1.1. Triển khai rà soát tại cấp xã, thôn bản và khu phố

- Căn cứ hướng dẫn, chỉ đạo rà soát của UBND cấp huyện, UBND cấp xã triển khai thực hiện nhiệm vụ rà soát đến các thôn, bản, khu phố trên địa bàn như sau:

1) Thực hiện tuyên truyền về nội dung, đối tượng, cách thức thực hiện Dự án 1 và các văn bản quy định, hướng dẫn cho người dân trên địa bàn nắm vững;

2) UBND cấp xã chỉ đạo, hướng dẫn các thôn bản, khu phố về đối tượng được hỗ trợ, đối tượng ưu tiên, nội dung hỗ trợ để các thôn, bản, khu phố rà soát trên địa bàn các hộ có nhu cầu hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất, chuyển đổi nghề, nước sinh hoạt phân tán trên cơ sở kết quả rà soát hộ nghèo của năm rà soát đã được UBND cấp xã phê duyệt;

- Tại thôn, bản, khu phố: Sau khi được UBND cấp xã phổ biến, hướng dẫn đối tượng, nội dung và quy trình rà soát, thôn, bản, khu phố tổ chức họp triển khai rà soát và thực hiện công tác bình xét, đề xuất các hộ thuộc đối tượng hưởng lợi có nhu cầu hỗ trợ và sắp xếp theo thứ tự ưu tiên để áp dụng cho việc lựa chọn đối với những hộ khó khăn hơn được ưu tiên hỗ trợ trước các đối tượng ưu tiên nêu tại tiêu mục 3, mục II, phần I của Hướng dẫn này).

Việc bình xét phải được thực hiện trên nguyên tắc: công khai, minh bạch, dân chủ, đúng đối tượng, đúng quy định, không chông chéo và được sự đồng thuận, nhất trí cao của cộng đồng.

Sau khi có kết quả bình xét, Trưởng thôn lập hồ sơ báo cáo kết quả về UBND xã theo quy định (*hồ sơ gồm: văn bản đề nghị nhu cầu hỗ trợ của thôn, biên bản họp thôn bản (có thể làm theo mẫu gợi ý của Hướng dẫn này) và biểu tổng hợp danh sách hộ đủ điều kiện được hỗ trợ theo Mẫu biểu 01a, 01b, 01c, 01d của Hướng dẫn này.*

* **Lưu ý:** Tùy tình hình thực tế tại thôn bản có thể linh hoạt trong việc thực hiện các bước bình xét, đề xuất hộ có nhu cầu hỗ trợ theo thứ tự ưu tiên. Tuy nhiên, vẫn phải đảm bảo nguyên tắc trong bình xét và đầy đủ các thành phần hồ sơ khi báo cáo kết quả bình xét về UBND xã.

- Sau khi thôn bản báo cáo kết quả rà soát, UBND các xã kiểm tra, tổng hợp danh sách hộ có nhu cầu hỗ trợ theo từng nội dung và thứ tự ưu tiên trên địa bàn toàn xã, báo cáo nhu cầu hỗ trợ về UBND cấp huyện (*Hồ sơ gồm: Văn bản báo cáo của xã, số lượng hộ có nhu cầu hỗ trợ theo mẫu biểu 02a, 02b, 02c, 02d kèm theo Hướng dẫn*).

1.2. Thời gian thực hiện rà soát

Định kỳ mỗi năm 1 lần, thực hiện việc rà soát xác định đối tượng có nhu cầu hưởng chính sách hỗ trợ Dự án 1 ngay sau khi có kết quả rà soát hộ nghèo của năm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và hoàn thành **trước ngày 20/12** hàng năm.

Lưu ý: Để có căn cứ tham mưu cho HĐND, UBND tỉnh phân bổ nguồn kinh phí thực hiện Dự án 1 năm 2024 kịp thời gian theo quy định⁴. Đề nghị UBND các xã, thị trấn khẩn trương rà soát, xác định đối tượng có nhu cầu hưởng chính sách hỗ trợ về đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt phân tán thuộc Dự án 1 gửi về UBND huyện (qua Phòng Dân tộc) chậm nhất là ngày 15/01/2024.

2. Quy trình rà soát xác định hộ đủ điều kiện được hỗ trợ để ban hành Quyết định phê duyệt danh sách hộ thụ hưởng chính sách.

2.1. Thực hiện tại cấp xã

- Căn cứ nguồn kinh phí của huyện đã phân bổ cho xã, thị trấn và hướng dẫn, chỉ đạo rà soát của UBND huyện, UBND cấp xã thực hiện nhiệm vụ rà soát, thẩm định và đề xuất danh sách hộ đủ điều kiện được hỗ trợ theo một trong hai phương án như sau:

+ Phương án thứ nhất: UBND cấp xã tự lựa chọn danh sách hộ được ưu tiên hỗ trợ từ danh sách các hộ có nhu cầu hỗ trợ do các thôn bản đã rà soát đề xuất (*nêu tại tiểu mục 1 Mục II Phần II của Hướng dẫn*) phù hợp với nguồn kinh phí của xã được phân bổ.

+ Phương án thứ hai: UBND cấp xã triển khai về các thôn bản bình xét, đề xuất hộ được ưu tiên hỗ trợ phù hợp với thực tế của thôn bản và nguồn kinh phí của xã được phân bổ.

Lưu ý: Hộ đủ điều kiện được hỗ trợ là hộ được xét từ thứ tự ưu tiên cao nhất xuống hộ có thứ tự ưu tiên thấp hơn liền kề đến khi đủ chỉ tiêu. Đảm bảo hộ khó khăn hơn được ưu tiên hỗ trợ trước.

- Sau khi xác định được danh sách hộ đủ điều kiện được hỗ trợ, UBND cấp xã triển khai đến trưởng các thôn, bản, khu phố hướng dẫn các hộ trong danh sách viết

⁴ Công văn số 19249/UBND-THKH ngày 21/12/2023 của UBND tỉnh về việc dự kiến những nội dung trình HĐND tỉnh xem xét ban hành Nghị quyết năm 2024..

đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ, trong đó đề xuất hình thức hỗ trợ, nhu cầu hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước, nhu cầu vay vốn từ Ngân hàng Chính sách xã hội (*Có mẫu đơn tham khảo kèm theo Hướng dân này*).

- Trên cơ sở đơn đăng ký của các hộ và đề xuất của các thôn bản, UBND cấp xã tổng hợp danh sách hộ đủ điều kiện hỗ trợ trên địa bàn xã, thực hiện niêm yết công khai danh sách tại trụ sở làm việc của UBND xã, nhà văn hóa các thôn bản, khu phố (có thể công khai trên hệ thống loa truyền thanh xã) trong thời gian 03 ngày, sau đó gửi báo cáo kết quả rà soát về UBND cấp huyện (*hồ sơ gồm: văn bản báo cáo đề nghị và biểu tổng hợp danh sách hộ đủ điều kiện được hỗ trợ theo mẫu biểu 04a, 04b, 04c, 04d kèm theo Hướng dân này*).

Trong trường hợp có kiến nghị, phản ánh của người dân, UBND cấp xã tổ chức đi kiểm tra, xác minh; nếu có sự không đồng thuận của người dân thì thôn, bản, khu phố cần phải tổ chức bình xét lại để đề xuất hộ thay đổi.

III. THỰC HIỆN HỖ TRỢ.

Căn cứ danh sách do thôn, bản và các xã, thị trấn rà soát đối tượng thụ hưởng Dự án 1 trên địa bàn huyện; UBND huyện phê duyệt, căn cứ các văn bản quy định, hướng dẫn thực hiện có liên quan, UBND cấp huyện chỉ đạo Cơ quan chủ trì dự án cấp huyện, UBND cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức thực hiện việc hỗ trợ cho các đối tượng thụ hưởng Dự án 1 theo đúng quy định.

1. Hỗ trợ đất ở.

1.1. Nội dung và cách thức thực hiện

Thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 5 Thông tư số 02/2022/TT-UBDT; khoản 2, khoản 3 Điều 1 Thông tư số 02/2023/TT-UBDT; khoản 2 Điều 5 Quyết định 04/2023/QĐ-TTg; điểm 5 khoản 5 Điều 1 Nghị định 38/2023/NĐ-CP về cơ chế đặc thù trong hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng chính sách thuộc nội dung của Chương trình mục tiêu quốc gia (*viết tắt là điểm 5 khoản 5 Điều 1 Nghị định 38/2023/NĐ-CP*).

Lưu ý: Việc giao đất phải gắn với phương án làm nhà trên diện tích đất được giao; cần kiểm tra, xác minh thực tế vị trí người dân thực hiện xen ghép, vị trí mua bán, chuyển nhượng đất ở tránh tình trạng các hộ được giao đất ở nhưng lại không có nhà ở, người dân được hỗ trợ tiền nhưng không có đất ở, chỗ ở trên thực tế. Hạn mức giao đất ở phải đảm bảo quy định tại Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND.

1.2. Định mức hỗ trợ

Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 3; khoản 1, khoản 3 Điều 4 của Quyết định số 04/2023/QĐ-TTg, ngân sách trung ương hỗ trợ tối đa 40 triệu đồng/hộ, ngân sách địa phương hỗ trợ tối thiểu 04 triệu đồng/hộ.

Ngoài vốn hỗ trợ từ ngân sách trung ương và bố trí từ ngân sách địa phương, các địa phương huy động thêm các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện hỗ trợ đất

ở cho người dân.

1.3. Về vay vốn hỗ trợ đất ở từ Ngân hàng Chính sách xã hội..

Thực hiện theo quy định tại Chương II của Nghị định số 28/2022/NĐ-CP. Mức vay vốn không vượt quá 50 triệu đồng/hộ.

Đối với các hộ chưa có đất ở được chính quyền địa phương giao đất ở mà diện tích đất ở được giao thấp hơn hạn mức đất ở tối thiểu do tỉnh quy định thì các đối tượng thụ hưởng được tiếp tục vay vốn để tạo thêm quỹ đất theo quy định⁵.

2. Hỗ trợ nhà ở.

2.1. Nội dung và cách thức thực hiện.

Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 02/2023/TT-UBDT; khoản 2 Điều 5 Quyết định 04/2023/QĐ-TTg; điểm 5 khoản 5 Điều 1 Nghị định 38/2023/NĐ-CP.

Lưu ý: Hộ được hỗ trợ nhà ở phải có đất ở hợp pháp.

2.2. Định mức hỗ trợ

Thực hiện theo quy định tại khoản 2, Điều 3; khoản 2, khoản 3 Điều 4 của Quyết định số 04/2023/QĐ-TTg, ngân sách Trung ương hỗ trợ tối đa 40 triệu đồng/hộ, ngân sách địa phương hỗ trợ tối thiểu 04 triệu đồng/hộ để xây dựng 01 căn nhà theo phong tục, tập quán của địa phương, bảo đảm 3 cứng (nền cứng, khung - tường cứng, mái cứng).

Ngoài vốn hỗ trợ từ ngân sách trung ương và bố trí từ ngân sách địa phương, các địa phương huy động thêm các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện hỗ trợ nhà ở cho người dân.

2.3. Về vay vốn hỗ trợ nhà ở từ Ngân hàng Chính sách xã hội

Thực hiện theo quy định tại Chương III của Nghị định Nghị định số 28/2022/NĐ-CP. Mức vay vốn không vượt quá 40 triệu đồng/hộ.

Việc vay vốn áp dụng cả đối với hộ xây dựng nhà ở và hộ sửa chữa nhà ở. Riêng hộ sửa chữa nhà ở không được hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước mà chỉ được vay vốn từ Ngân hàng Chính sách Xã hội.

3. Hỗ trợ đất sản xuất.

3.1. Nội dung và cách thức thực hiện

- *Hỗ trợ trực tiếp bằng đất sản xuất:* Thực hiện theo quy định tại điểm 1 khoản 6 Điều 1 Thông tư số 02/2023/TT-BDT; khoản 2 Điều 5 Quyết định 04/2023/QĐ-TTg; điểm 5 khoản 5 Điều 1 của Nghị định 38/2023/NĐ-CP.

- *Hỗ trợ chuyển đổi nghề:* Thực hiện theo quy định tại điểm 2 khoản 6 Điều 1

⁵ Căn cứ hướng dẫn tại Công văn số 1314/UBDT-CSĐT ngày 16/8/2022 của Ủy ban Dân tộc hướng dẫn một số nội dung thực hiện Nghị định số 28/2022/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT-UBDT.

Thông tư số 02/2023/TT-BDT; Điều 5, Thông tư số 55/2023/TT-BTC.

3.2. Định mức hỗ trợ

+ *Hỗ trợ trực tiếp bằng đất sản xuất:*

Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Quyết định số 04/2023/QĐ-TTg, ngân sách trung ương hỗ trợ tối đa 22,5 triệu đồng/hộ để thực hiện dự án khai hoang, phục hóa, cải tạo đất để giao đất có khả năng sản xuất cho các hộ có nhu cầu. Ngoài nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách trung ương, các địa phương huy động thêm các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện hỗ trợ đất sản xuất cho người dân.

+ *Hỗ trợ chuyển đổi nghề:*

Thực hiện theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 55/2023/TT-BTC. Các hộ thuộc đối tượng thụ hưởng được xem xét, hỗ trợ mức tối đa 10 triệu đồng/hộ để mua sắm nông cụ, máy móc, làm dịch vụ sản xuất nông nghiệp, chuyển đổi sang làm các ngành nghề trồng trọt, chăn nuôi, sản xuất kinh doanh khác.

Hỗ trợ học nghề để chuyển đổi nghề theo quy định tại Điều 7, Điều 8, Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng; khoản 3 Điều 1 Thông tư số 40/2019/TT-BTC ngày 28/6/2019 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 152/2016/TT-BTC.

3.3. Định mức vay vốn

Theo quy định tại Chương IV của Nghị định số 28/2022/NĐ-CP:

- Mức cho vay hỗ trợ đất sản xuất không vượt quá 77,5 triệu đồng/hộ;
- Mức cho vay chuyển đổi nghề bằng mức cho vay phục vụ sản xuất kinh doanh đối với hộ nghèo được quy định trong từng thời kỳ;
- Mức cho vay chi phí học nghề tối đa bằng mức cho vay áp dụng đối với chính sách tín dụng học sinh, sinh viên quy định trong từng thời kỳ.

Lưu ý: Đối với những hộ chưa có đất sản xuất nhưng chính quyền địa phương không bố trí được đất sản xuất, hộ nào tự nhận chuyển nhượng đất sản xuất để tạo quỹ đất sản xuất (gồm cả các hộ tự khai hoang, phục hóa, tự mua, tự chuyển nhượng) thì nằm trong đối tượng vay vốn theo Nghị định 28/2022/NĐ-CP. Những hộ này không được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước và không được hỗ trợ chuyển đổi nghề.⁶

4. Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán.

4.1. Nội dung và cách thức thực hiện

Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư số 02/2022/TT-UBDT; Điều 6 của Thông tư 55/2023/TT-BTC.

Căn cứ hướng dẫn tại Công văn số 1314/UBDT-CSDT ngày 16/8/2022 của Ủy ban Dân tộc hướng dẫn một số nội dung thực hiện Nghị định số 28/2022/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT-UBDT; căn cứ điểm 1 khoản 6 Điều 1 Thông tư số 02/2023/TT-UBDT.

4.2. Định mức hỗ trợ

Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 6 của Thông tư 55/2023/TT- BTC, hỗ trợ tối đa 03 triệu đồng/hộ (mỗi hộ chỉ được hỗ trợ 01 lần). Trường hợp mua sắm hiện vật để cấp cho các hộ dân, định mức chi nêu trên đã bao gồm các chi phí phát sinh khi tổ chức lựa chọn nhà thầu.

Trường hợp hỗ trợ theo nhóm hộ để xây dựng những công trình sử dụng chung (theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 11 Thông tư số 02/2022/TT- UBND), UBND cấp xã căn cứ Quyết định phê duyệt của UBND huyện chỉ đạo nhóm hộ thực hiện; tổ chức nghiệm thu (biên bản nghiệm thu có chữ ký xác nhận của đại diện các hộ gia đình trong nhóm hộ, Ban quản lý thôn, bản, Ban Công tác mặt trận thôn), báo cáo UBND huyện để thanh toán theo khối lượng thực tế nhưng tối đa không quá 03 triệu đồng/hộ.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN.

1. Căn cứ nội dung Hướng dẫn này và các văn bản có liên quan, đề nghị UBND các xã, thị trấn các cơ quan, đơn vị liên quan nghiên cứu kỹ để triển khai thực hiện theo đúng quy định. Quá trình thực hiện có khó khăn, vướng mắc, phát sinh đề nghị các đơn vị phản ánh về Phòng Dân tộc để tổng hợp, phối hợp với các phòng, ngành liên quan báo cáo UBND huyện xem xét giải quyết.

2. Đề nghị UBND các xã, thị trấn thực hiện nghiêm túc việc rà soát đối tượng có nhu cầu hỗ trợ đảm bảo đúng quy định, đúng thời gian, đúng đối tượng theo yêu cầu, kịp thời báo cáo UBND huyện; Ban Dân tộc để tham mưu cho HĐND tỉnh, UBND tỉnh phân bổ nguồn kinh phí hỗ trợ; đồng thời chịu hoàn toàn trách nhiệm trước Chủ tịch UBND huyện và pháp luật về tính chính xác của báo cáo (đối tượng, số lượng, thời gian).

(Gửi kèm theo Hướng dẫn này: Công văn số 1314/UBND-CSĐT, ngày 16/8/2022 của ủy ban Dân tộc hướng dân một số nội dung thực hiện Nghị định số 28/2022/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT-UBND; Công văn số 15129/UBND-THKH ngày 11/10/2022 của ủy ban nhân dân tỉnh về khẩn trương tham mưu ban hành các văn bản để thực hiện Quyết định số 1719/QĐ- TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ)./.

Nơi nhận:

- UBND các xã, thị trấn (để t/h);
- Lãnh đạo UBND huyện (để b/c);
- Ngân hàng CSXH huyện;
- Các phòng: Dân tộc, TN&MT, TC-KH;
- Lưu: VT, DT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phạm Thị Lượng

